TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1074/2024/HC-PT
Ngày: 24 - 9 - 2024
V/v "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhàn – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 495/2024/TLPT-HC ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 23/2021/HC-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2547/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Hữu Ngọc T, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Xóm A thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận;

- *Người bị kiện*: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

1/Ông Lê Văn L (có mặt);

2/Ông Nguyễn Minh Q (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T

2/Uỷ ban nhân dân huyện T

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, và Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Bùi Đắc Đ (có mặt).

3/Uỷ ban nhân dân xã C, huyện T

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T1 (có mặt).

4/Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm A thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận;

- *Người kháng cáo*: Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/9/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/12/2017 và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 26/9/2011 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2326/QĐ-UBND thu hồi 3.261,3m^2 đất nuôi trồng thủy sản của hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để xây dựng công trình Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T. Tiếp tục thực hiện dự án trên, ngày 25/8/2014 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 6888/QĐ-UBND thu hồi 3.297,3m^2 đất nuôi trồng thủy sản của hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T. Tổng diện tích đất của hộ ông T bị thu hồi là 6.558,6m^2.

Ngày 04/11/2014 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 8536/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền là 71.961.225 đồng, gồm: Bồi thường thiệt hại đối với 1.546,7m^2 đất là 16.240.350 đồng; hỗ trợ khác là 55.720.875 đồng.

Ngày 27/5/2015 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2736/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền là 15.787.485 đồng; đây là khoản hỗ trợ 30% giá đất đối với diện tích 5.011,9m^2.

Ngày 07/8/2015 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền 49.471.560 đồng; đây là khoản hỗ trợ khác 30% công đào ao.

Không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện T, ông T đã có đơn khiếu nại.

Ngày 26/02/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 384/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông T.

Ngày 14/8/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2348/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông T.

Ông Nguyễn Hữu Ngọc T cho rằng quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có một phần nội dung trái pháp luật, bởi lẽ:

- Về nguồn gốc đất: Diện tích đất bị thu hồi là do cha ông là ông Nguyễn Hữu H nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H1 bằng giấy viết tay vào năm

2000, trong diện tích này là của bà Phạm Thị M công dân xã Chí Công khai hoang làm nông nghiệp vào năm 1977 liền kề với đất ông H1. Sau đó bà M không làm nữa mới cho ông H1, ông H1 chuyển nhượng lại cho ông H; Sau đó bà M1 nghe ông H1 bán lại cho ông H nên bà M tranh chấp và khởi kiện ra Tòa án; Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã xác minh và công nhận đất nông nghiệp cho bà M1, tại Quyết định số 22/QĐ-HGT ngày 04/02/2003, Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong công nhận sự thỏa thuận của ông H về việc bồi thường tiền khai hoang đất cho bà M1; Đến năm 2006 thì ông Hồng t cho lại ông T để sử dụng vào mục đích nuôi tôm, quá trình ông T sử dụng đất không bị chính quyền xử phạt, không có ai tranh chấp, phù hợp quy hoạch; Do đó, tại thời điểm Ủy ban thu hồi đất của ông T để thực hiện dự án thì diện tích đất của ông tuy không có giấy tờ về quyền sử dụng đất nhưng đủ điều kiện để cấp giấy chúng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 6 Điều 50 luật đất đai năm 2003, Khoản 3 Điều 48 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, Điểm b Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP. Cho nên, theo khoản 1 Điều 42 Luật đất đai năm 2003 và Khoản 9 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP thì diện tích đất thu hồi của gia đình ông đủ điều kiện để bồi thường. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện T chỉ bồi thường đối với diện tích 1.546,7m^2, diện tích thu hồi còn lại là 5.011,9m^2 thì không bồi thường vì cho rằng đất lấn chiếm là không có căn cứ.

- Về vị trí đất: Các quyết định bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện T đều xác định vị trí đất thu hồi của gia đình ông là vị trí 5, trên cơ sở đó, áp dụng giá bồi thường theo giá đất tại vị trí này là không đúng, trong khi vị trí đất của hộ ông T đủ các tiêu chí để xác định vị trí 1 vì đất tiếp giáp đường nhựa ven biển; Chủ động 100% nước tưới vì đất nuôi trồng thủy sản; Đất trải bạc nuôi tôm nên không cần độ phì; Cách khu dân cư Gành Rái chỉ 150m.

Do vậy, ông Nguyễn Hữu Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy một phần Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T trú tại xóm A, thôn T, xã C, huyện T (lần hai);

- Hủy Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T trú tại xóm A, thôn T, xã C (lần đầu);

- Công nhận phần diện tích đất 5.011,9m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Hữu Ngọc T, buộc Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện hành vi bồi thường đối với diện tích đất đã thu hồi, bồi thường tài sản trên đất cho gia đình ông theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có văn bản đề nghị vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện. Tuy nhiên, theo chỉ đạo của người bị kiện, ngày 05/02/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có Văn bản số 505/STNMT-TTr cho rằng: Việc ông Nguyễn Hữu Ngọc T khiếu nại đối với Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B tiến hành xác minh, làm việc, thu thập tài liệu, giao cho C thực hiện báo

cáo xác minh; tổ chức đối thoại với người khiếu nại, ban hành Thông báo Kết luận số 346/TB-UBND ngày 25/11/2016 và Văn bản số 2741/UBND-ĐTQH ngày 12/6/2018; Trên cơ sở đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2348/QĐ- UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông T là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và có nội dung đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Thống nhất với Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần 2).

Người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T để giải tỏa thi công công trình Khu sản xuất giống tập trung tại xã C, huyện T là không có căn cứ, bởi lẽ: Phần diện tích 5.011,9m^2 của hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T không đủ điều kiện để được nhà nước bồi thường về đất, toàn bộ diện tích đất thu hồi của hộ ông T thuộc vị trí 5. Việc nâng mức hỗ trợ khác theo Văn bản số 2174/UBND-ĐTQH ngày 12/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc hỗ trợ khác đối với các hộ dân có đất thu hồi nhưng không đủ điều kiện bồi thường tại dự án xuất giống thủy sản tập trung xã C, huyện T là do Ủy ban nhân dân tỉnh đã vận dụng pháp luật hết mức cho phép, hết sức quan tâm đến quyền, lợi ích của người bị thu hồi đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã C, người đại diện hợp pháp trình bày:

Thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện T, đề nghị bác yêu cầu của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2021/ST-HC ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

1/Hủy Điều 1 của Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần 2);

2/Hủy Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần đầu);

3/Hủy Quyết định số 8536/QĐ-UBND ngày 04/11/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để giải tỏa thi công công trình: Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T.

4/Hủy Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để giải

tỏa thi công công trình: Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T;

5/Buộc Ủy ban nhân dân huyện T phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/11/2021 người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 379/2022/HC-PT ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Bác kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B; Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 28/10/2022 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên.

*Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 50/2023/KN-HC ngày 06/9/2023, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 379/2022/HC-PT ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

*Tại Quyết định giám đốc thẩm số 11/2024/HC-GĐT ngày 16/4/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 379/2022/HC-PT ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm (lần 2), người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người bị kiện xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện phát biểu: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng không đúng quy định pháp luật, lẽ ra phải áp dụng Luật Đất đai năm 2003, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Luật Đất đai năm 2013 là không chính xác. Mặt khác, các căn cứ pháp lý mà bản án sơ thẩm áp dụng để xác định độ phì và 70% nước tưới tiêu cũng không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Người khởi kiện trình bày: Ông T yêu cầu được nhận bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất với phần đất của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa nêu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng thủ tục theo quy định của Luật tố tụng hành chính

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là không đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng phần đất của ông T là đất nuôi tôm, thỏa mãn được điều kiện 70% nước tưới tiêu để xác định đất vị trí 3. Tuy nhiên, theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh B là xác định đất có vị trí tưới tiêu tự nhiên, theo danh mục phê duyệt nước tưới tiêu thì xã C không có tên trong danh mục này. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng phần đất ông T đủ điều kiện bồi thường hỗ trợ theo vị trí 3 là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác khởi kiện của ông T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Thực hiện Dự án Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận, ngày 26/9/2011 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2326/QĐ-UBND về việc thu hồi 3.261,3m^2 đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 95, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận của hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Ngọc T.

Ngày 04/11/2014 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 8536/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền là 71.961.225 đồng, gồm: Bồi thường thiệt hại đối với 1.546,7m^2 đất là 16.240.350 đồng; hỗ trợ khác là 55.720.875 đồng.

Ngày 27/5/2015 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2736/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền là 15.787.485 đồng; đây là khoản hỗ trợ 30% giá đất đối với diện tích 5.011,9m^2.

Ngày 07/8/2015 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền 49.471.560 đồng; đây là khoản hỗ trợ khác 30% công đào ao.

Không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện T, ông T đã có đơn khiếu nại. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T có Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 (giải quyết khiếu nại lần 1), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 (giải quyết khiếu nại lần 2) bác khiếu nại của ông T. Do vậy, ông T

khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các quyết định liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi diện tích đất của ông.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[3.1] Theo người khởi kiện trình bày: Nguồn gốc phần đất mà hộ ông T bị thu hồi có diện tích 5011,9m^2/6.558,6m^2 là của cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Phạm Thị M khai hoang từ năm 1977, sau đó cụ M1 cho cụ H1. Năm 2000, cụ H1 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên cho cụ Nguyễn Hữu H (cha của ông Nguyễn Hữu Ngọc T) bằng giấy viết tay. Cụ M1 khởi kiện ra Tòa án. Tại Quyết định số 22/QĐ-HGT ngày 04/02/2003 Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong quyết định công nhận sự thỏa thuận của cụ H về việc bồi thường tiền khai hoang đất cho cụ M1. Tuy vậy, căn cứ các chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án thể hiện ngày 27/4/2001 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 353/QĐ-CTUBTP xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai đối với cụ H vì có hành vi lấn chiếm 13.007m^2 đất công. Năm 2006, cụ H tặng cho ông T 5011,9m^2/13.007m^2 đất để sử dụng vào mục đích nuôi tôm.

Ông T cho rằng ông đủ điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi 5011,9m^2 đất của ông. Tuy nhiên, theo các căn cứ nêu trên thì phần diện tích 5011,9m^2 đất (có nguồn gốc từ 13.007m^2 của cụ H) mà ông T sử dụng đã bị xử phạt vi phạm hành chính nên theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003, nên ông T không đủ điều kiện để được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 8536/QĐ-UBND ngày 04/11/2014 về việc bồi thường về đất đối với diện tích 1.546,70m^2 đất cho hộ gia đình ông T, còn diện tích 5.011,9m^2 không được bồi thường về đất là có căn cứ.

[3.2] Về vị trí thửa đất bị thu hồi: Theo quy định tại Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh B thì điều kiện chủ động nước tưới tiêu từ 70% trở lên là nhằm xác định các vị trí đất có điều kiện tự nhiên có thể chủ động nước tưới tiêu 70% trở lên. Tại Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B phê duyệt danh mục các vùng có mức nước tưới tiêu chủ động từ 70% trở lên vào thời điểm năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thì xã C không có tên trong danh mục này. Do đó, thửa đất của hộ gia đình ông T bị thu hồi không thể coi là đáp ứng điều kiện chủ động tưới tiêu từ 70% trở lên. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng diện tích đất bị thu hồi của hộ gia đình ông T đáp ứng tiêu chí chủ động nước tưới tiêu trên 70% và buộc Ủy ban nhân dân huyện T phê duyệt bổ sung phần hỗ trợ đối với diện tích 6.558,6m2 đất của hộ gia đình ông T với giá đất tương ứng tại vị trí 3 được quy định tại Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh B là không đúng quy định của pháp luật.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, dẫn đến phán quyết không đúng quy định pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

tham gia phiên tòa; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

[5] Án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông T phải chịu. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B không phải chịu.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận, nên người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính,

I/Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Sửa bản án hành chính sơ thẩm số 23/2021/HC-ST ngày 29/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận;

Áp dụng Luật Đất đai năm 2003; Khoản 2 Điều 21, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật khiếu nại; Điều 25, Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 23/2012/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ C1; Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh B; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Ngọc T về việc:

- Hủy Điều 1 của Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần 2);

- Hủy Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 8536/QĐ-UBND ngày 04/11/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để giải tỏa thi công công trình: Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T;

- Hủy Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để giải tỏa thi công công trình: Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T;

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện T phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

2/Án phí hành chính sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Hữu Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0020965 ngày 09/01/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B không phải chịu.

II/Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B không phải chịu, hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008172 ngày 21/12/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- NKK (1);
- NBK (1);
- NLQ (4);
- Lưu (10) 21b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên